

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ ban hành Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về các biện pháp lâm sinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 2101/TTr-SNN ngày 16/9/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình như sau: *thư*

1. Đối với địa bàn thuộc vùng III (thành phố Đồng Hới): 90,543 triệu đồng/ha;

2. Đối với địa bàn thuộc vùng IV (thị xã Ba Đồn, các huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Minh Hóa, Tuyên Hóa): 85,410 triệu đồng/ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu 1, 2 đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Định mức đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là căn cứ để các chủ dự án xây dựng phương án trồng rừng thay thế; đồng thời là cơ sở để xác định số tiền phải nộp khi chủ dự án không có điều kiện tự tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định. Các chủ dự án khi xây dựng phương án trồng rừng thay thế được điều chỉnh hệ số lương trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo vùng trung du, ven biển (2,42) hay vùng núi cao (2,56) phù hợp với địa điểm trồng rừng thay thế.

Trong trường hợp có biến động về giá vật tư, giá nhân công và các yếu tố liên quan khác từ 20% trở lên, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét quyết định định mức đơn giá trồng rừng thay thế cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm 2019 và thay thế Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc ban hành định mức đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế - Bộ NN và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH QB;
- VP UBND tỉnh: TTH-CB tỉnh;
- Lưu: VT, SNN, CVKT (40).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Minh Ngân

Phụ biểu 1:

ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ 01 HA TRỒNG RỪNG THAY THÊ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI (VÙNG III)

(Đính kèm Quyết định số: 27 /2019/QĐ-UBND ngày 27 / 9 /2019 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Nội dung công việc/hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Công đầu tư (công)	Đơn giá (đồng/công)	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí xây dựng						78.791.025
1.1	Chi phí trực tiếp						71.127.082
<i>a</i>	<i>Chi phí nhân công</i>						<i>61.219.482</i>
*	<i>Trồng rừng</i>						<i>17.269.830</i>
-	Phát dọn thực bì	m2	10.000	252	39,68	205.292	8.146.508
-	Đào hố:						4.529.456
+	Hố trồng cây phụ trợ (30 x 30 x 30cm)	hố	1.111	96	11,57	205.292	2.375.827
+	Hố trồng cây bản địa (40 x 40 x 40cm)	hố	556	53	10,49	205.292	2.153.629
-	Lấp hố trồng cây:						2.039.972
+	Hố trồng cây phụ trợ (30 x 30 x 30cm)	hố	1.111	193	5,76	205.292	1.181.759
+	Hố trồng cây bản địa (40 x 40 x 40cm)	hố	556	133	4,18	205.292	858.213
-	Vận chuyển cây và trồng (cỡ bầu < 0,5kg/bầu)	cây	1.667	134	12,44	205.292	2.553.894
*	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>						<i>15.668.305</i>
-	Phát chăm sóc lần 1	m2	10.000	512	19,53	205.292	4.009.609
-	Trồng dặm	cây	167	93	1,80	205.292	368.643
-	Phát chăm sóc lần 2	m2	10.000	779	12,84	205.292	2.635.327
-	Dây cò, vun gốc (đường kính từ 0,8 - 1,0 m)	hố	1.667	79	21,10	205.292	4.331.921
-	Vận chuyển và bón phân	hố	1.667	121	13,78	205.292	2.828.279
-	Bảo vệ rừng mới trồng	ha	1	7,28	7,28	205.292	1.494.526
*	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>						<i>15.299.662</i>
-	Phát chăm sóc lần 1	m2	10.000	512	19,53	205.292	4.009.609
-	Phát chăm sóc lần 2	m2	10.000	779	12,84	205.292	2.635.327
-	Dây cò, vun gốc (đường kính từ 0,8 - 1,0m)	hố	1.667	79	21,10	205.292	4.331.921
-	Vận chuyển và bón phân	hố	1.667	121	13,78	205.292	2.828.279
-	Bảo vệ rừng mới trồng	ha	1	7,28	7,28	205.292	1.494.526
*	<i>Chăm sóc năm thứ ba</i>						<i>7.896.957</i>
-	Phát chăm sóc lần 1	m2	10.000	630	15,87	205.292	3.258.603
-	Phát chăm sóc lần 2	m2	10.000	653	15,31	205.292	3.143.828
-	Bảo vệ rừng mới trồng	ha	1	7,28	7,28	205.292	1.494.526
*	<i>Chăm sóc năm thứ tư (phát chăm sóc cây bản địa)</i>						<i>2.542.364</i>
-	Phát chăm sóc theo băng rộng 2 m.	m2	3.333	653	5,10	205.292	1.047.838
-	Bảo vệ rừng mới trồng	ha	1	7,28	7,28	205.292	1.494.526
*	<i>Chăm sóc năm thứ năm (phát chăm sóc cây bản địa)</i>						<i>2.542.364</i>
-	Phát chăm sóc theo băng rộng 2 m.	m2	3.333	653	5,10	205.292	1.047.838

TT	Nội dung công việc/hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Công đầu tư (công)	Đơn giá (đồng/công)	Thành tiền (đồng)
-	Bảo vệ rừng mới trồng	ha	1	7,28	7,28	205.292	1.494.526
<i>b</i>	<i>Chi phí vật tư</i>						9.907.600
-	Cây giống trồng rừng phụ trợ (Keo lá tràm), cà trồng dặm	cây	1.222			1100	1.344.200
-	Cây giống trồng rừng bản địa (trám trắng), cà trồng dặm	cây	612			8000	4.896.000
-	Phân bón NPK cho 02 năm chăm sóc (tạm tính)	kg	3.334	0,1		11000	3.667.400
1.2	Chi phí chung = 5% x (1.1)						3.556.354
1.3	Thu nhập chịu thuế tính trước = 5,5% x (1.1 + 1.2)						4.107.589
2	CP quản lý = 3% x (1)						2.363.731
3	CP thiết kế (QĐ số 876/QĐ-UBND ngày 19/4/2011, bao gồm cả thuế VAT)						986.418
4	CP thẩm định						187.523
-	Thẩm định thiết kế kỹ thuật = 0,121% x (1)						95.337
-	Thẩm định dự toán xây dựng = 0,117% x (1)						92.186
5	CP dự phòng = 10% x (1+2+3)						8.214.117
	Tổng chi phí:						90.542.814
	Làm tròn số:						90.543.000

Ghi chú:

- Mật độ trồng 1.667 cây/ha; loài cây trồng: Cây bản địa 556 cây/ha + cây phụ trợ 1.111 cây/ha.
- Cấp đất 3; cấp thực bì IV; cự ly đi làm 3.000 - 4.000 m.
- Nhân công: Áp dụng Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Giá cây giống: Áp dụng cây giống Trám trắng, Keo lá tràm tại các Quyết định số 2608/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 Quyết định số 4271/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình.
- Hệ số lương: Áp dụng Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì hệ số lương trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng vùng núi cao là 2,56.
- Lương cơ sở: Áp dụng Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ: 1.390.000 đồng.
- Hệ số điều chỉnh tăng thêm: Áp dụng Quyết định số 3307/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình đối với địa bàn thuộc vùng III (thành phố Đồng Hới) là 0,5
- Khảo sát thiết kế: Áp dụng Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 của UBND tỉnh Quảng Bình.
- Chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, chi phí quản lý: Áp dụng theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh
- Chi phí thẩm định: Áp dụng Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính.
- Chi tiết đơn giá ngày công: $(1.390.000 \text{ đ} \times 2,56 \times (1,0 + 0,5))/26 \text{ ngày} = 205292 \text{ đồng/công}$ *hư*

Phụ biểu 2:

ĐÌNH MỨC ĐƠN GIÁ 01 HA TRỒNG RỪNG THAY THÊ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ (VÙNG IV)

(Đính kèm Quyết định số: 27 /2019/QĐ-UBND ngày 27 / 9 /2019 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Nội dung công việc/hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Công đầu tư (công)	Đơn giá (đồng/công)	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí xây dựng						74.270.014
1.1	Chi phí trực tiếp						67.045.827
<i>a</i>	<i>Chi phí nhân công</i>						57.138.227
*	<i>Trồng rừng</i>						16.118.519
-	Phát dọn thực bì	m2	10.000	252	39,68	191.606	7.603.413
-	Đào hố:						4.227.495
+	Hố trồng cây phụ trợ (30 x 30 x 30cm)	hố	1.111	96	11,57	191.606	2.217.440
+	Hố trồng cây bản địa (40 x 40 x 40cm)	hố	556	53	10,49	191.606	2.010.055
-	Lấp hố trồng cây:						1.903.975
+	Hố trồng cây phụ trợ (30 x 30 x 30cm)	hố	1.111	193	5,76	191.606	1.102.975
+	Hố trồng cây bản địa (40 x 40 x 40cm)	hố	556	133	4,18	191.606	801.000
-	Vận chuyển cây và trồng (cỡ bầu < 0,5kg/bầu)	cây	1.667	134	12,44	191.606	2.383.636
*	<i>Chăm sóc năm thứ nhất</i>						14.623.763
-	Phát chăm sóc lần 1	m2	10.000	512	19,53	191.606	3.742.305
-	Trồng dặm	cây	167	93	1,80	191.606	344.067
-	Phát chăm sóc lần 2	m2	10.000	779	12,84	191.606	2.459.641
-	Dây cỏ, vun gốc (đường kính từ 0,8 - 1,0 m)	hố	1.667	79	21,10	191.606	4.043.129
-	Vận chuyển và bón phân	hố	1.667	121	13,78	191.606	2.639.729
-	Bảo vệ rừng mới trồng	ha	1	7,28	7,28	191.606	1.394.892
*	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>						14.279.696
-	Phát chăm sóc lần 1	m2	10.000	512	19,53	191.606	3.742.305
-	Phát chăm sóc lần 2	m2	10.000	779	12,84	191.606	2.459.641
-	Dây cỏ, vun gốc (đường kính từ 0,8 - 1,0m)	hố	1.667	79	21,10	191.606	4.043.129
-	Vận chuyển và bón phân	hố	1.667	121	13,78	191.606	2.639.729
-	Bảo vệ rừng mới trồng	ha	1	7,28	7,28	191.606	1.394.892
*	<i>Chăm sóc năm thứ ba</i>						7.370.499
-	Phát chăm sóc lần 1	m2	10.000	630	15,87	191.606	3.041.365
-	Phát chăm sóc lần 2	m2	10.000	653	15,31	191.606	2.934.242
-	Bảo vệ rừng mới trồng	ha	1	7,28	7,28	191.606	1.394.892
*	<i>Chăm sóc năm thứ tư (phát chăm sóc cây bản địa)</i>						2.372.875
-	Phát chăm sóc theo băng rộng 2 m.	m2	3.333	653	5,10	191.606	977.983
-	Bảo vệ rừng mới trồng	ha	1	7,28	7,28	191.606	1.394.892
*	<i>Chăm sóc năm thứ năm (phát chăm sóc cây bản địa)</i>						2.372.875
-	Phát chăm sóc theo băng rộng 2 m.	m2	3.333	653	5,10	191.606	977.983

TT	Nội dung công việc/hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Công đầu tư (công)	Đơn giá (đồng/công)	Thành tiền (đồng)
-	Bảo vệ rừng mới trồng	ha	1	7,28	7,28	191.606	1.394.892
<i>b</i>	<i>Chi phí vật tư</i>						9.907.600
-	Cây giống trồng rừng phụ trợ (Keo lá tràm), cả trồng dặm	cây	1.222			1100	1.344.200
-	Cây giống trồng rừng bản địa (trám trắng), cả trồng dặm	cây	612			8000	4.896.000
-	Phân bón NPK cho 02 năm chăm sóc (tạm tính)	kg	3.334	0,1		11000	3.667.400
1.2	Chi phí chung = 5% x (1.1)						3.352.291
1.3	Thu nhập chịu thuế tính trước = 5,5% x (1.1 + 1.2)						3.871.896
2	CP quản lý = 3% x (1)						2.228.100
3	CP thiết kế (QĐ số 876/QĐ-UBND ngày 19/4/2011, bao gồm cả thuế VAT)						986.418
4	CP thẩm định						176.763
-	Thẩm định thiết kế kỹ thuật = 0,121% x (1)						89.867
-	Thẩm định dự toán xây dựng = 0,117% x (1)						86.896
5	CP dự phòng = 10% x (1+2+3)						7.748.753
	Tổng chi phí:						85.410.048
	Làm tròn số:						85.410.000

Ghi chú:

- Mật độ trồng 1.667 cây/ha; loài cây trồng: Cây bản địa 556 cây/ha + cây phụ trợ 1.111 cây/ha.
- Cấp đất 3; cấp thực bì IV; cự ly đi làm 3.000 - 4.000 m.
- Nhân công: Áp dụng Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Giá cây giống: Áp dụng cây giống Trám trắng, Keo lá tràm tại các Quyết định số 2608/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 Quyết định số 4271/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình.
- Hệ số lương: Áp dụng Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì hệ số lương trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng vùng núi cao là 2,56.
- Lương cơ sở: Áp dụng Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ: 1.390.000 đồng.
- Hệ số điều chỉnh tăng thêm: Áp dụng Quyết định số 3307/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình đối với địa bàn thuộc vùng IV (thị xã Ba Đồn, các huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch Tuyên Hóa, Minh Hóa) là 0,4.
- Khảo sát thiết kế: Áp dụng Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 của UBND tỉnh Quảng Bình.
- Chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, chi phí quản lý: Áp dụng theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh
- Chi phí thẩm định: Áp dụng Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính.
- Chi tiết đơn giá ngày công: $(1.390.000 \text{ đ} \times 2,56 \times (1,0 + 0,4)) / 26 \text{ ngày} = 191.606 \text{ đồng/công}$